



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thống Nhất

Ngày 31/12/2025	34,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-0.5%	2.6%

DT thuần Q4/25
26.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.00 12.4%
YoY: ▲ 9.00 50.1%

LN thuần Q4/25
13.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.29 47.5%
YoY: ▲ 5.38 67.8%

LN sau thuế Q4/25
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.56 49.5%
YoY: ▲ 4.47 71.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
41.1%
YoY: +/- ▼ 5.2%

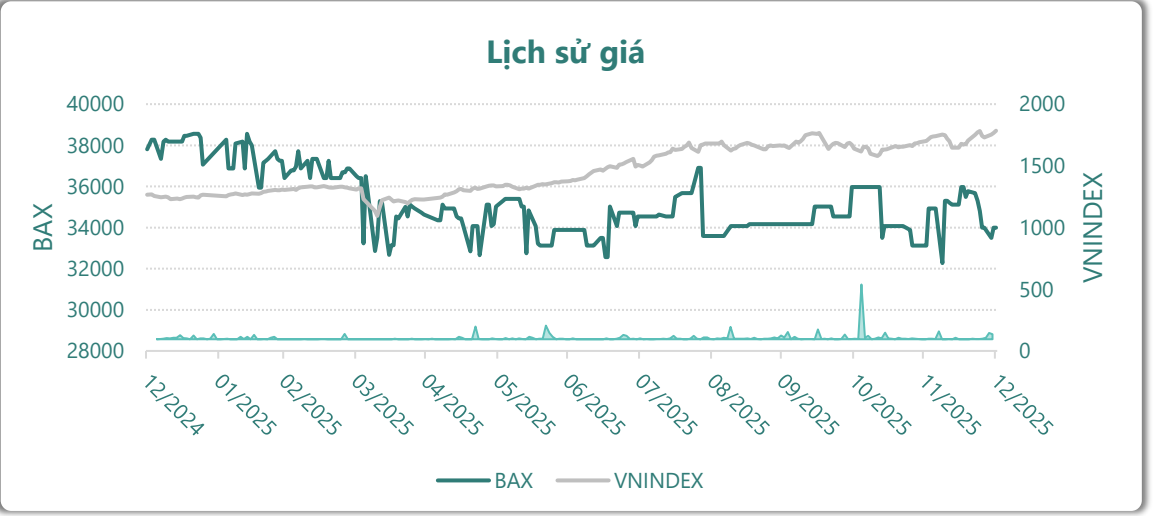
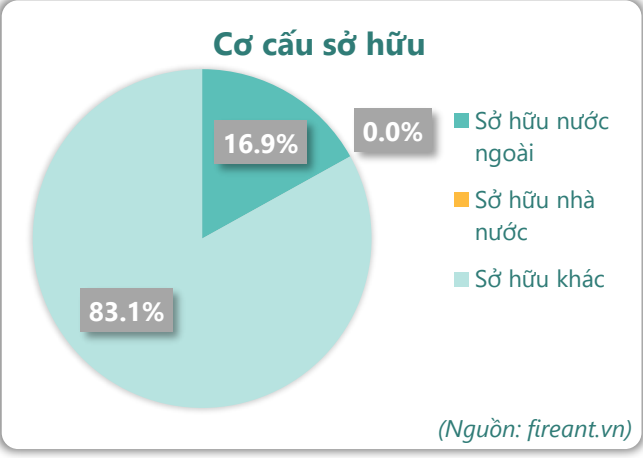
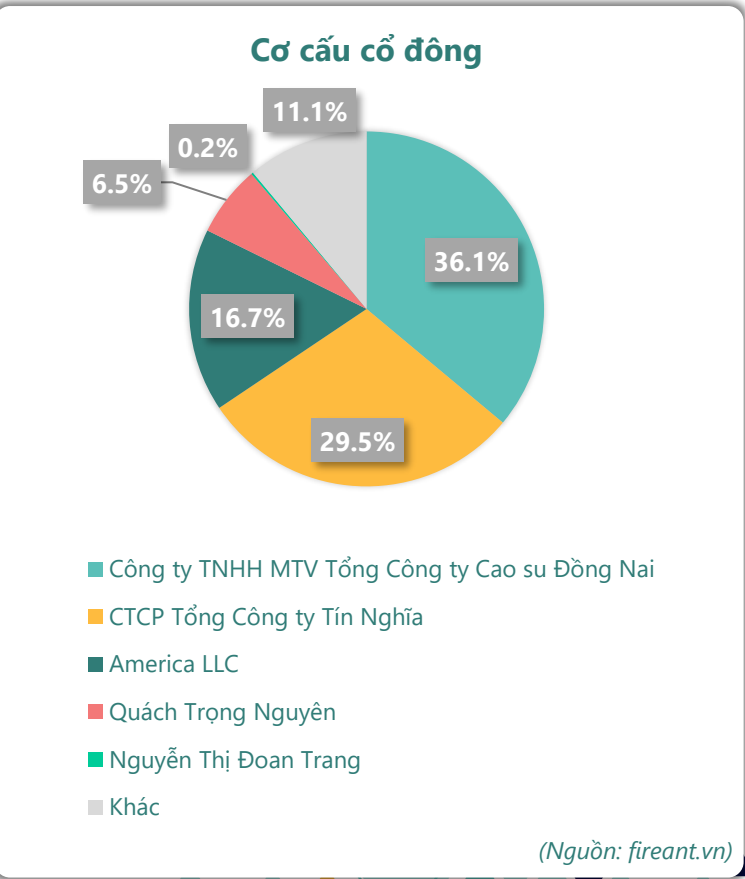
ROE 2025
16.5%
YoY: +/- ▲ 3.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,272 - 38,557
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	279
Số lượng CPLH (CP)	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	485
Sở hữu nước ngoài	16.9%
Beta	0.00
EPS	4,369
P/E	7.8

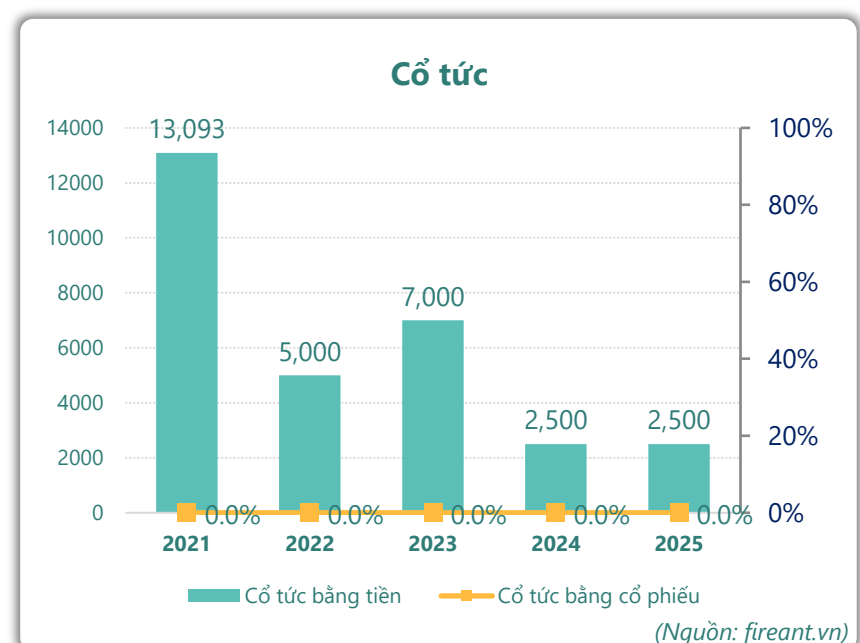
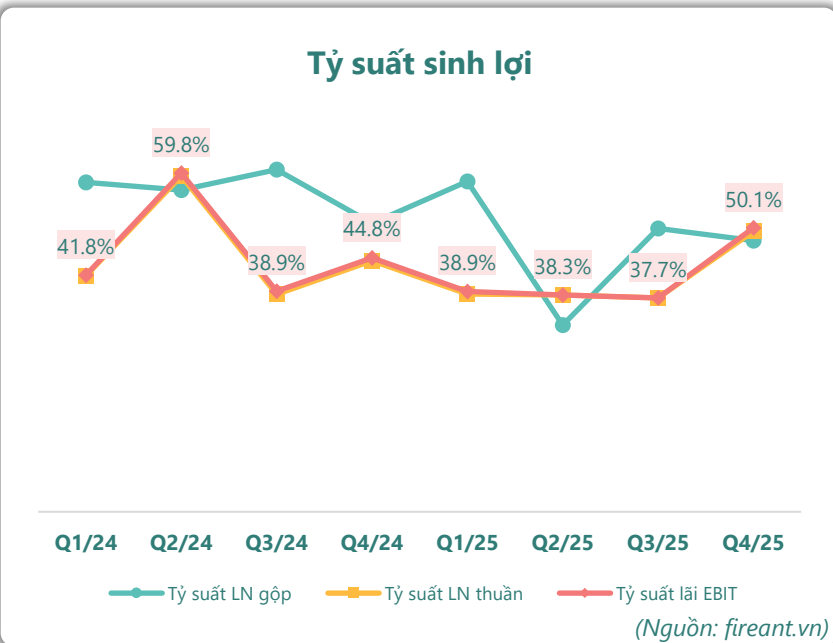
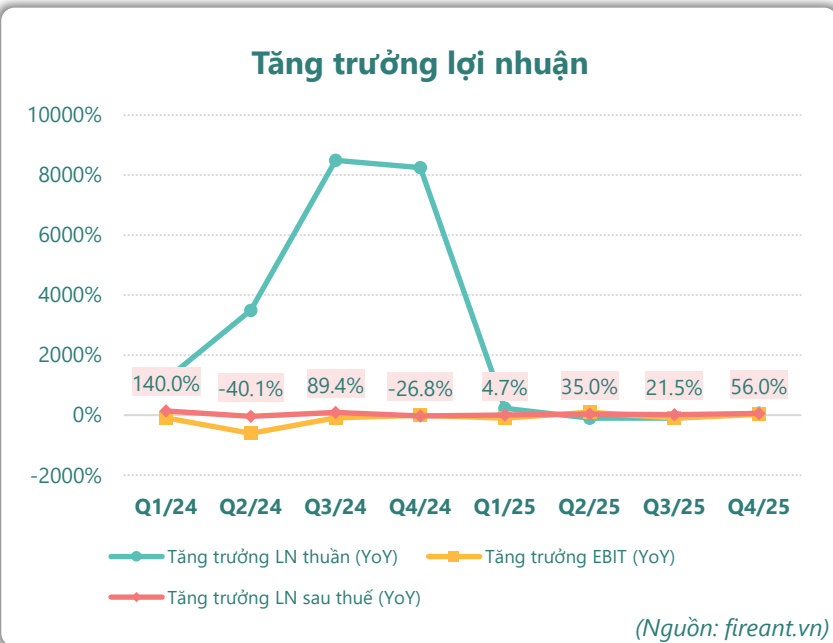
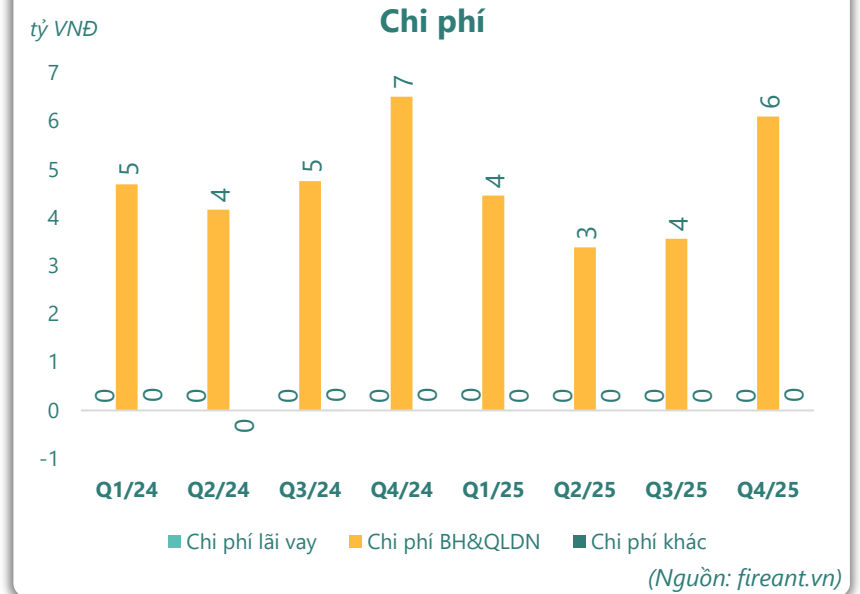
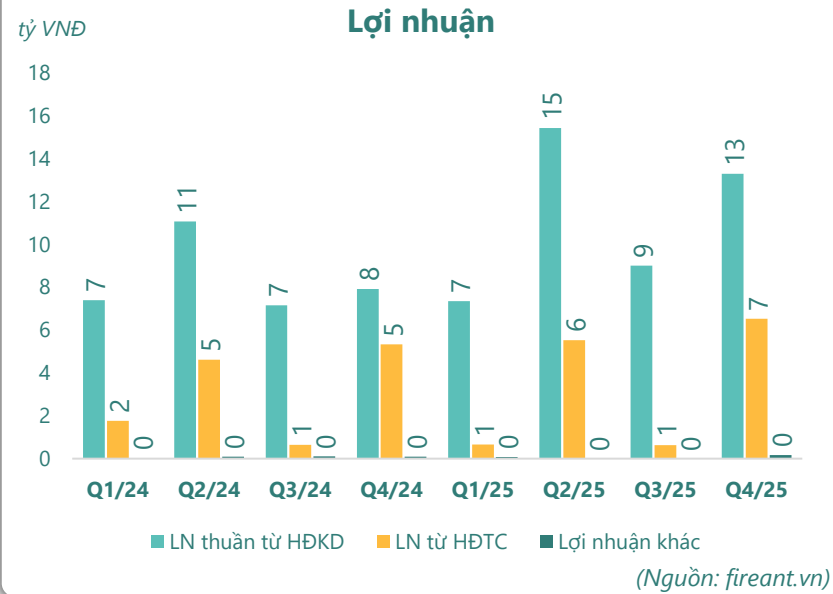
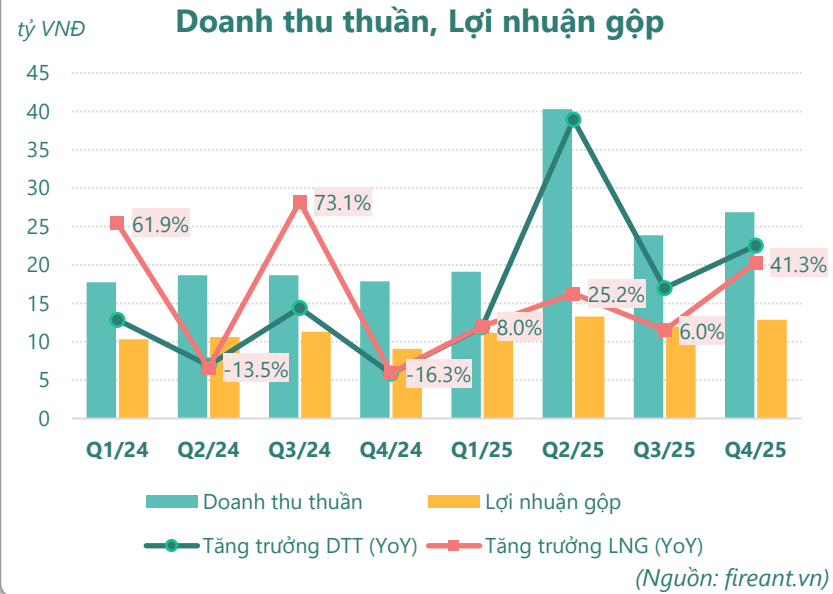
DT thuần 2025
110
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.0 51.0%

LN thuần 2025
45.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.6 34.4%

LN sau thuế 2025
35.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.20 34.8%



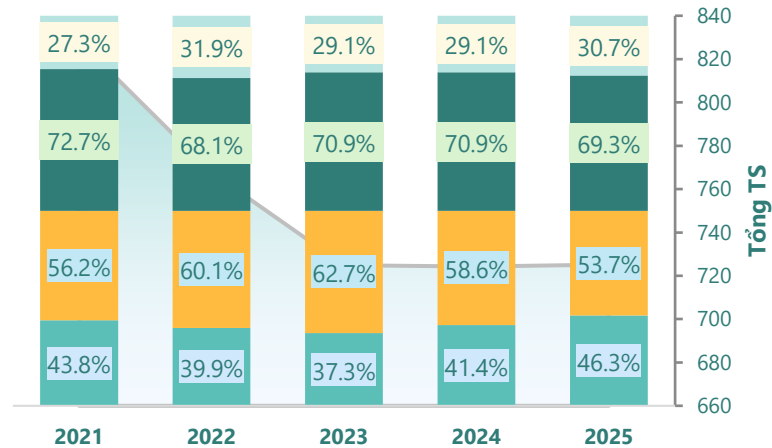
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

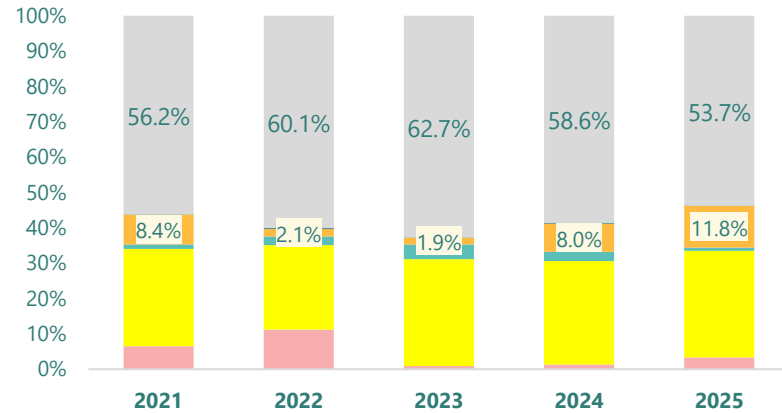
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

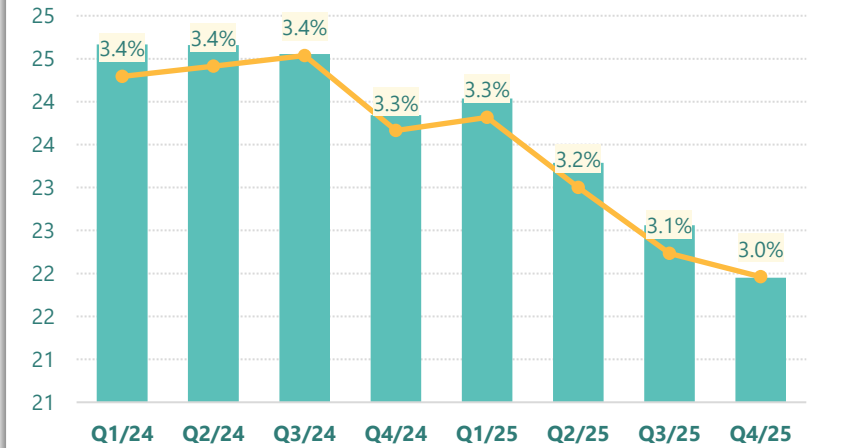
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

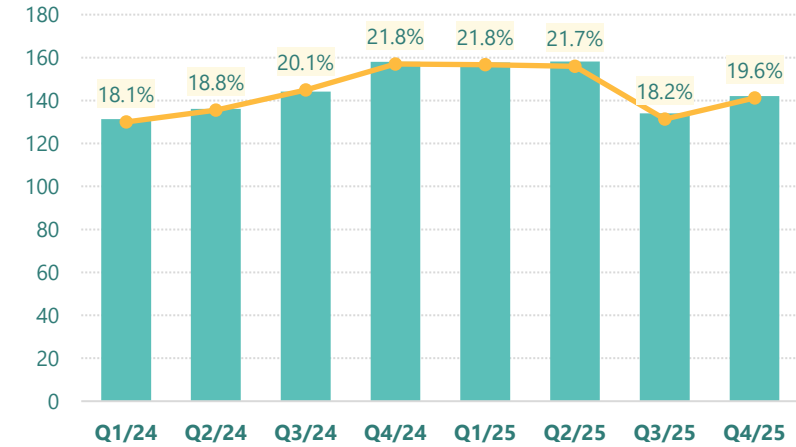
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

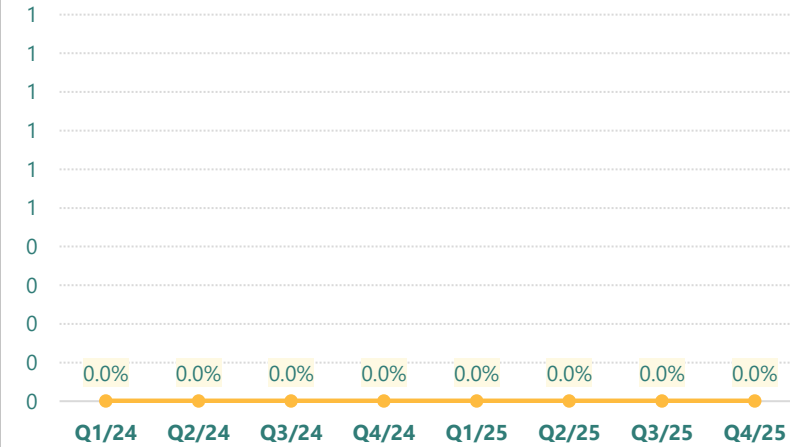
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

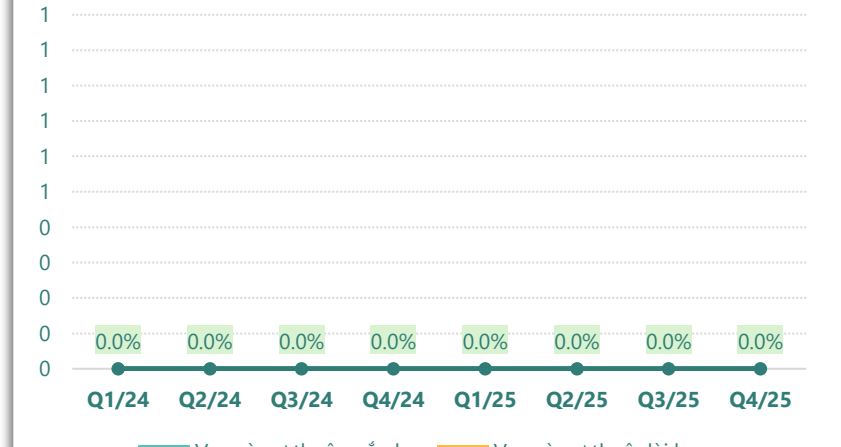
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

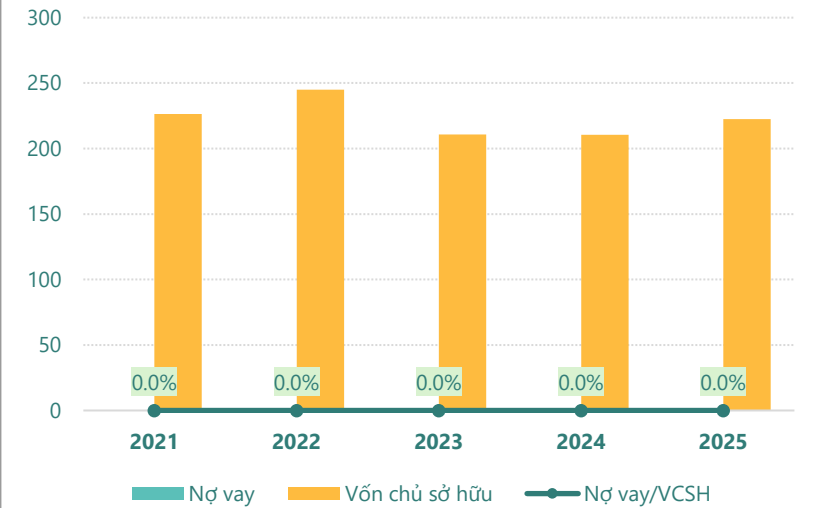


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

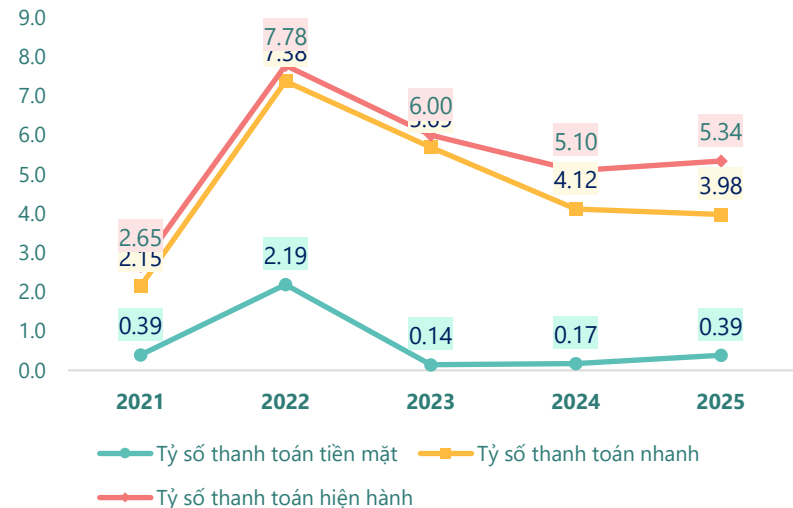
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



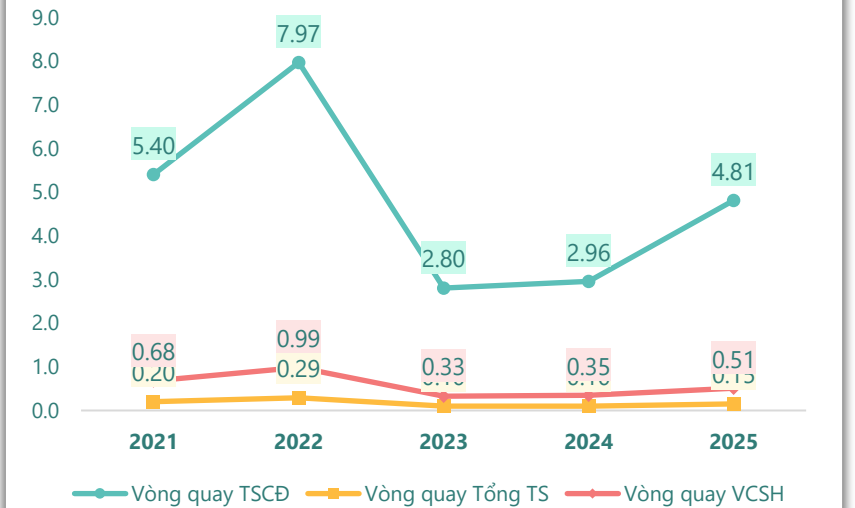
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



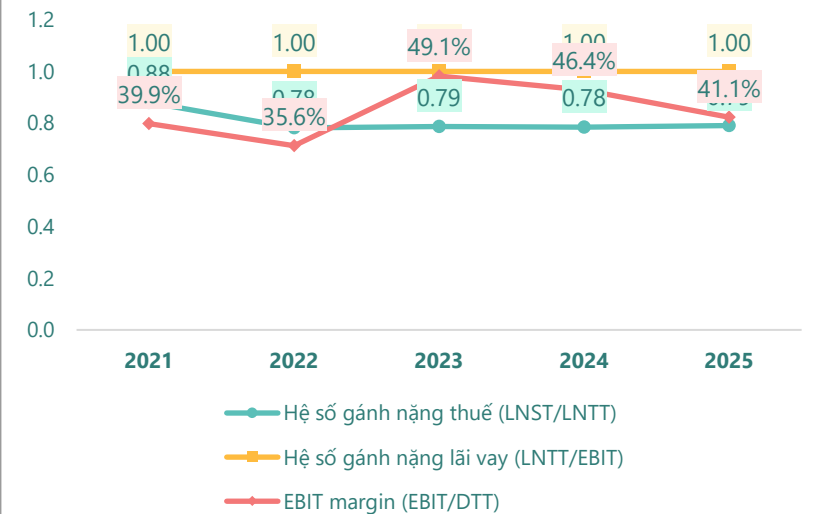
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



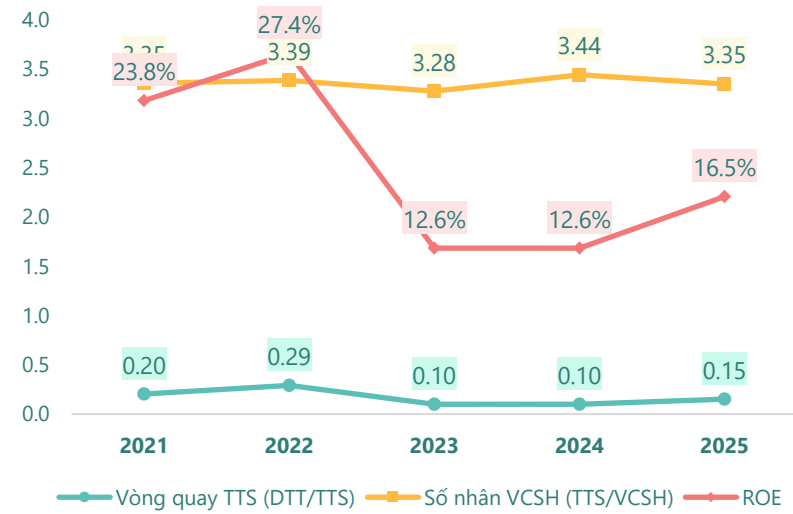
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



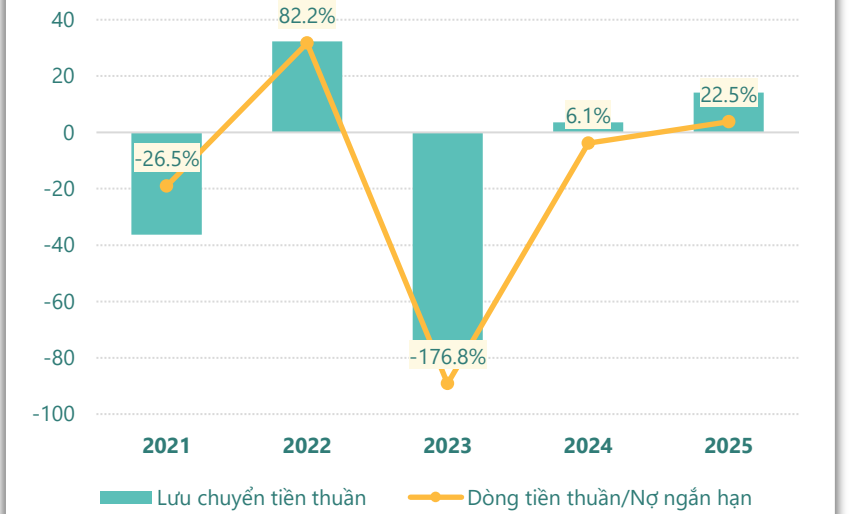
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	26.9	17.9	50.1%	110	73.0	51.0%
Giá vốn hàng bán	14.0	8.78	59.6%	60.9	31.7	92.3%
Lợi nhuận gộp	12.9	9.10	41.3%	49.2	41.3	19.2%
Doanh thu HĐTC	6.54	5.33	22.6%	13.4	12.4	7.9%
Chi phí TC	0	0.00		0.01	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	6.10	6.51	-6.3%	17.5	20.1	-13.0%
LN thuần từ HĐKD	13.3	7.92	67.8%	45.1	33.5	34.4%
Lợi nhuận khác	0.17	0.10	66.5%	0.25	0.32	-21.0%
LN trước thuế	13.5	8.02	67.8%	45.3	33.9	33.9%
Lợi nhuận sau thuế	10.7	6.23	71.3%	35.8	26.6	34.8%
LNST của CĐ cty mẹ	10.7	6.23	71.3%	35.8	26.6	34.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.46	-7.01	22.5	15.6	13.9	-7.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	3.27	1.01	-5.73	-21.2	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.01	-0.06	-16.1	-4.10	0	-0.02
Tiền đầu kỳ	24.7	13.9	10.1	17.5	23.2	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	-3.80	7.40	5.74	-7.26	8.22
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.9	10.1	17.5	23.2	16.0	24.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	725	724	0.1%
Tài sản ngắn hạn	336	300	11.8%
Tiền và tương đương tiền	24.2	10.1	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	218	211	3.3%
Phải thu ngắn hạn	7.13	19.4	-63.2%
Hàng tồn kho	85.4	57.6	48.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	1.67	-75.5%
Tài sản dài hạn	390	424	-8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	22.0	23.8	-7.9%
Bất động sản đầu tư	99.9	114	-12.3%
Tài sản dở dang	142	158	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	128	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	503	514	-2.2%
Nợ ngắn hạn	62.8	58.9	6.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.16	7.08	-41.3%
Nợ dài hạn	440	455	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	223	210	5.8%
Vốn chủ sở hữu	223	210	5.8%
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

